TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2025/DS-PT
Ngày 12/02/2025
V/v "Tranh chấp đòi tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 705/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2025/QĐPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông C, C1 - C2, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B, Ngõ C, Hẻm A, L, Khóm A, phường T, thành phố Đ, huyện M, Đài Loan.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1.1. Bà Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1983 (vắng mặt);

1. 2. Ông Thái Trung N, sinh năm 1981 (vắng mặt);

1. 3. Ông Nguyễn Thái V, sinh năm 1988 (vắng mặt);

1. 4. Ông Dương Minh P, sinh năm 2000 (vắng mặt);

5. Bà Võ Ngọc N1, sinh năm 2001 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số B đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. *Bị đơn*: Chị Phạm Thị Đào O, sinh năm 1997 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lợi Quang N2, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Số G P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà Võ Ngọc N1 - đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông C, C1 – C2; bị đơn – chị Phạm Thị Đào O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/11/2023 của nguyên đơn và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình tố tụng như sau:

Thông qua mai mối, nguyên đơn - ông C, C1 – C2 có quen chị Phạm Thị Đào O. Hai người được gia đình tổ chức cưới, hỏi vào ngày 27/5/2023. Nguyên đơn có trao cho chị O sính lễ và tiền cưới hỏi, cụ thể: Tiền cưới là 60.000.000 đồng; trang sức nữ trang vàng Đài Loan (01 sợi dây chuyền, 02 lắc tay, 01 đôi bông, 01 chiếc nhẫn), quy đổi trị giá 98.000.000 đồng (chín mươi tám triệu đồng); cặp nhẫn vàng 18K trị giá 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), tổng cộng giá trị tài sản đã trao là 165.000.000 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn còn xuất ra chi phí cho bị đơn để học tiếng Đài Loan, sinh hoạt, ăn uống (số tiền bao nhiêu thì không rõ). Về việc Ủy ban nhân dân huyện P ra Quyết định hủy giấy chứng nhận kết hôn là do cả hai người nguyên đơn, bị đơn không đến, không phải một mình nguyên đơn không đến nhận giấy kết hôn.

Do chị O sau khi nhận được sính lễ thì bội tín, không kết hôn với nguyên đơn nên quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị O phải trả lại cho nguyên đơn toàn bộ sính lễ và tiền hỏi cưới tổng cộng 165.000.000 đồng như nêu trên.

Bị đơn – chị Phạm Thị Đào O và người đại diện theo uỷ quyền của chị O trình bày trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Chị Phạm Thị Đào O thừa nhận, gia đình có tổ chức đám cưới cho chị và ông C, C1 – C2 và nguyên đơn có trao cho chị tiền cưới cùng các sính lễ cưới hỏi như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, bị đơn mong muốn được kết hôn với

ông C, C1 – C2 để được xuất cảnh ra nước ngoài sinh sống nhưng nguyên đơn tự ý từ hôn với chị. Nguyên đơn không đến Ủy ban nhân dân huyện P để nhận giấy chứng nhận kết hôn giữa hai người nên Ủy ban đã ban hành quyết định hủy giấy kết hôn, việc này do lỗi từ phía ông C, C1 – C2. Khi đến ngày hẹn để Ủy ban làm lễ nhận giấy kết hôn, vì lo sợ ông C, C1 – C2 không trở về Việt Nam kịp thời nên bị đơn còn làm đơn gửi cho cán bộ Phòng Tư pháp huyện Phong Điền (chị V1) xin dời lại ngày để hai người đến làm lễ, nhận giấy kết hôn (ngày 27/7/2023). Sau đó, ông C, C1 – C2 có trở lại Việt Nam vào chiều ngày 26/7/2023, kịp thời điểm để đến Ủy ban nhận giấy kết hôn nhưng sau đó, nguyên đơn tự ý từ bỏ không đến với lý do, người phiên dịch nói lại cho chị biết là ông C, C1 – C2 chê bai chị là người xấu, không muốn kết hôn. Đêm ngày 27/7/2023, nguyên đơn có gọi cho chị đến nhà của người làm mai mối, phiên dịch (tên T là em dâu của nguyên đơn) và người này nói lại cho chị biết là không thể kết hôn, cho rằng chị là người xấu, việc này nguyên đơn còn nhắn tin qua điện thoại cho chị.

Đối với cặp nhẫn cưới trị giá 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) thì chị O và nguyên đơn mỗi người giữ 01 chiếc được trao trong ngày cưới. Riêng tiền cưới hỏi 60.000.000 đồng thì gia đình bị đơn sử dụng để chi phí đãi tiệc cho 02 họ nhà trai và gái cùng đến dự nên không còn, bị đơn không có giữ số tiền này. Do ông C, C1 – C2 là người có lỗi trong việc từ hôn như nêu trên nên bị đơn không đồng ý trả lại các sính lễ và tiền cưới hỏi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại tài sản tiền, nữ trang cưới hỏi.

1.1. Buộc chị Phạm Thị Đào O có trách nhiệm trả cho ông C, C1 – C2 một phần giá trị nữ trang cưới hỏi số tiền 49.000.000 đồng (bốn mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bị đơn không thực hiện thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phần còn lại về việc buộc bị đơn trả lại tiền cưới hỏi 60.000.000 đồng và phần giá trị nữ trang 49.000.000 đồng, vì không đủ cơ sở.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả giá trị 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18 K, số tiền 7.000.000 đồng do rút yêu cầu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/8/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Võ Ngọc N1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 05/8/2024, bị đơn – chị Phạm Thị Đào O kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý hoàn trả cho ông C, C1 – C2 ½ giá trị nữ trang cưới hỏi tương đương số tiền 49.000.000 đ (bốn mươi chín triệu đồng) như bản án sơ thẩm đã quyết định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bà Võ Ngọc N1 đại diện theo ủy quyền của phía nguyên đơn - ông C, C1 - C2 trình bày nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ số tiền, vàng, sính lễ tổng cộng tương đương số tiền 165.000.000 đồng.

- Ông Lợi Quang N2 đại diện theo ủy quyền của bị đơn – chị Phạm Thị Đào O trình bày nội dung kháng cáo: Chị O không đồng ý trả lại cho nguyên đơn 50% giá trị nữ trang cưới hỏi tương ứng với số tiền 49.000.000 đồng vì không đúng theo phong tục Việt nam. Việc đòi lại tài sản của nguyên đơn là không có cơ sở, vì các sính lễ đó do phía nguyên đơn tự nguyện cho chị O chứ chị O không có yêu cầu.

Tại phần tranh luận:

- Bà Võ Ngọc N1 - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tranh luận: Số tiền 60.000.000 đồng là tiền nạp tài, với điều kiện đằng gái kết hôn với đằng trai. Đối với số tiền vàng, lắc tay trao trong lễ cưới là hợp đồng tặng cho có điều kiện nhưng điều kiện không xảy ra nên bị đơn phải trả lại toàn bộ tài sản nói trên cho nguyên đơn.

- Ông Lợi Quang N2 - đại diện theo ủy quyền của bị đơn tranh luận: Bị đơn không đồng ý với ý kiến trình bày của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Nguyên đơn cho rằng các tài sản tặng cho là hợp đồng có điều kiện là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét yêu cầu kháng cáo của đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ tiền cưới là 60.000.000 đồng và sính lễ quy đổi ra tiền là 98.000.000 đồng với lý do sau khi nhận được sính lễ, bị đơn bội tín, không nhận giấy chứng nhận kết hôn dẫn đến việc cơ quan nhà nước hủy bỏ việc đăng ký kết hôn giữa hai người, thấy rằng:

[1.1]. Lời khai của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm cũng như tại cấp sơ thẩm thống nhất với nhau và phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn biết nhau do mai mối và tự nguyện tiến đến kết hôn; hai bên có tổ chức lễ cưới ở gia đình của bị đơn – chị Phạm Thị Đào O; nguyên đơn – ông C, C1 – C2 có trao cho bị đơn số tiền cưới (chi phí đãi tiệc) 60.000.000 đồng và một số sính lễ (01 sợi dây chuyền, 02 lắc tay, 01 đôi bông, 01 chiếc nhẫn). Hai bên đương sự cũng thống nhất trị giá sính lễ như bản án sơ thẩm đã quy đổi là 98.000.000 đồng; đối với cặp nhẫn cưới vàng 18K trị giá 7.000.000 đồng nguyên đơn và bị đơn mỗi người giữ một chiếc, hai bên không còn tranh chấp và đồng ý với bản án sơ thẩm về việc đình chỉ việc giải quyết phần này.

[1.2]. Về số tiền 60.000.000 đồng: Xét thấy, đây là khoản tiền mà nhà trai khi cưới hỏi trao cho gia đình bên nhà gái để chi phí đãi tiệc, mời khách theo phong tục địa phương. Hai bên cũng thừa nhận hai bên đã có tổ chức tiệc cưới tại gia đình nhà gái và gia đình hai bên nhà trai, gái cùng dự theo phong tục ở địa phương; số tiền này nhà gái đã dùng chi vào việc đãi tiệc cưới. Do đó, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền này là không có cơ sở chấp nhận.

[1.3]. Về số nữ trang vàng cưới (trừ cặp nhẫn cưới vàng 18K), được hai bên thống nhất quy ra giá trị 98.000.000 đồng: Xét theo phong tục ở địa phương, nữ trang cưới được gia đình bên nhà trai (hoặc gái) cho là những tài sản có giá trị và người nam, nữ được sở hữu chung, không thuộc sở hữu riêng. Việc cho tặng tài sản đã phát sinh hiệu lực từ khi bên được tặng cho nhận tài sản theo quy định tại Điều 458 Bộ luật dân sự năm 2015. Phía ông C, C1 – C2 cho rằng ông C bị gia đình của chị Phạm Thị Đào O hành hung khi xảy ra mâu thuẫn và chị O lừa dối ông C sau khi nhận được tiền, nữ trang hỏi, cưới khiến hôn nhân không thành nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, xét thấy việc bị đơn – chị O có tổ chức lễ cưới và đã đi làm thủ tục đăng ký kết hôn với ông C, C1 – C2 là đã thể hiện việc mong muốn kết hôn với ông C. Việc cả hai sau đó phát sinh mâu thuẫn, không đến cơ quan có thẩm quyền nhận giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên cơ quan có thẩm quyền đã hủy giấy chứng nhận kết hôn là hai bên cùng có lỗi. Do đó, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn hoàn trả toàn bộ số tiền 98.000.000 đồng cho nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[2]. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Như đã phân tích ở mục [1.3], về phần tài sản là nữ trang cưới, hỏi thuộc sở hữu chung của nguyên đơn và bị đơn được cho trong ngày cưới nên mỗi bên được sở hữu ½ số tài sản này. Do đó, bị đơn đều yêu cầu được sở hữu toàn bộ số tài sản trên là không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Từ sự phân tích từ mục [1] đến mục [2], có cơ sở xác định bản án sơ thẩm đã xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn 50% giá trị nữ trang cưới, hỏi tương đương số tiền 49.000.000 đồng là đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, hai bên đương sự đều kháng cáo nhưng đều không bên nào cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ

nguyên bản án sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

[4]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 458 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – ông C, C1 – C2 và yêu cầu kháng cáo của bị đơn – chị Phạm Thị Đào O, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

1.1. Buộc chị Phạm Thị Đào O có trách nhiệm trả cho ông C, C1 – C2 một phần giá trị nữ trang cưới hỏi tương đương số tiền 49.000.000 đồng (bốn mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bị đơn không thực hiện thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại tiền cưới hỏi 60.000.000 đồng và phần giá trị nữ trang 49.000.000 đồng.

1.3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả giá trị 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18k số tiền 7.000.000 đồng do rút yêu cầu.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn – ông C, C1 – C2 phải nộp số tiền 5.450.000 đồng, được khấu trừ 4.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000128 ngày 12/12/2023 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Sau khi khấu trừ, nguyên đơn phải nộp thêm số tiền chênh lệch còn thiếu là 1.325.000đ *(một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).*

Buộc bị đơn - chị Phạm Thị Đào O phải nộp số tiền 2.450.000đ *(hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).*

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn – ông C, C1 – C2 và bị đơn – chị Phạm Thị Đào O mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đ (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông C, C1 – C2, chị O đã nộp theo Biên lai thu số 0000595 ngày 19 tháng 8 năm 2024 và Biên lai thu số 0000582 ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Sau khi cấn trừ, ông C, C1 – C2 và chị Phạm Thị Đào O đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- Cục THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ, NVK.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hoa